

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

---

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HỒNG BÀNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 19

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Quách Lệ Dung	Chủ tịch
Ông Trần Thuận Hòa	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2012)
Ông Bùi Văn Nghĩa	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/03/2012)
Ông Diệp Hậu Hùng	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/03/2012)
Ông Hoàng Việt Duy	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/03/2012)

#### **Ban Giám đốc**

Bà Lê Thị Anh Đào	Tổng Giám đốc
Ông Quách Văn Long	Quyền Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2012)

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 04 đến trang 19).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Quách Văn Long**  
**Quyền Phó Tổng Giám đốc**

*Ngày 18 tháng 07 năm 2012*



Số: 50/HDKT2012

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng  
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hồng Bàng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng (gọi tắt là "Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính") được lập ngày 30/06/2012, đính kèm từ trang 04 đến trang 19.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của công tác soát xét của chúng tôi.

**Cơ sở của soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo vừa phải thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Nguyễn Nhân Bào**

**Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

**Thay mặt và đại diện CÔNG TY TNHH KIỂM  
TOÁN VIỆT NHẤT**

**Phan Thị Thủy Tiên**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>17.573.518.652</b>	<b>13.007.422.362</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>11.565.307.545</b>	<b>12.374.529.776</b>
1. Tiền	111		7.565.307.545	874.529.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	11.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.2</b>	<b>4.500.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4.3</b>	<b>701.064.552</b>	<b>492.567.269</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		318.850.560	196.678.669
5. Các khoản phải thu khác	138		382.213.992	295.888.600
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4.4</b>	<b>807.146.555</b>	<b>140.325.317</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151.920.555	1.325.317
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		655.226.000	139.000.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>8.310.904.957</b>	<b>9.198.103.758</b>
<b>L. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.513.485.273</b>	<b>7.997.354.111</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	3.664.553.191	3.825.320.516
- Nguyên giá	222		4.856.501.088	4.758.491.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.191.947.897)	(933.170.572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	3.848.932.082	4.172.033.595
- Nguyên giá	228		4.952.957.400	4.952.957.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.025.318)	(780.923.805)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>797.419.684</b>	<b>1.200.749.647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	434.837.700	843.230.656
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	4.8	180.301.984	165.238.991
4. Tài sản dài hạn khác	268	4.9	182.280.000	192.280.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>25.884.423.609</b>	<b>22.205.526.120</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.649.555.395</b>	<b>1.665.167.236</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4.10</b>	<b>7.649.555.395</b>	<b>1.665.167.236</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.484.628	12.944.701
5. Phải trả người lao động	315		20.500.712	20.501.310
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		80.606.817	252.745.137
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		9.153.000	1.407.802
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		7.525.810.238	1.377.568.286
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>18.234.868.214</b>	<b>20.540.358.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.11</b>	<b>18.234.868.214</b>	<b>20.540.358.884</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(16.765.131.786)	(14.459.641.116)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>25.884.423.609</b>	<b>22.205.526.120</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
6. Chứng khoán lưu ký			
6.1 Chứng khoán giao dịch		48.566.930.000	54.472.090.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		510.000.000	510.000.000
6.3 Chứng khoán cầm cố		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán		329.800.000	375.200.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch		2.000.000	500.000
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-



**Quách Văn Long**  
 Quyền Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2012

**Trần Thị Thu Nga**  
 Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>1.402.514.899</b>	<b>1.473.257.688</b>
Trong đó				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		606.948.588	143.610.391
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		795.566.311	1.329.647.297
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.402.514.899</b>	<b>1.473.257.688</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>11</b>	<b>5.2</b>	<b>1.385.778.321</b>	<b>2.257.878.697</b>
<b>5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>16.736.578</b>	<b>(784.621.009)</b>
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>25</b>	<b>5.3</b>	<b>2.321.127.248</b>	<b>2.897.697.025</b>
<b>7. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		<b>(2.304.390.670)</b>	<b>(3.682.318.034)</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>1.100.000</b>	<b>-</b>
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.305.490.670)</b>	<b>(3.682.318.034)</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(2.305.490.670)</b>	<b>(3.682.318.034)</b>


Trần Thị Thu Nga  
Kế toán trưởng


Quách Văn Long  
Quyền Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. (Lãi)/Lợi nhuận trước thuế	01		(2.305.490.670)	(3.682.318.034)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		581.878.838	458.637.408
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.723.611.832)	(3.223.680.626)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(724.723.283)	8.405.869.785
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.969.325.166	(1.172.066.126)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		257.797.718	339.465.178
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	4.349.588.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.788.787.769	-
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98.010.000)	(1.636.208.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.598.010.000)	(1.636.208.000)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.300.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.300.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(809.222.231)</b>	<b>2.713.380.211</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>12.374.529.776</b>	<b>9.684.149.595</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>11.565.307.545</b>	<b>12.397.529.806</b>



**Quách Văn Long**  
Quyền Phó Tổng Giám đốc

**Trần Thị Thu Nga**  
Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 06 năm 2012



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồng Bàng được thành lập theo Giấy phép số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 53/GPDC-UBCK ngày 23/09/2011. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau :

- Giấy chứng nhận số 69/UBCK-GCN ngày 25/03/2009 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 123/GCNTVLK ngày 09/10/2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chấp thuận đăng ký làm Thành viên lưu ký.
- Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM ngày 29/12/2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM về việc công nhận tư cách thành viên giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.
- Quyết định số 04/QĐ-SGDHN ngày 05/01/2010 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công nhận là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lầu 1, Tòa nhà số 144, đường Châu Văn Liêm, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ : 35.000.000.000 VND.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động chính của công ty là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán và các văn bản khác có liên quan.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính này bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:



**TUUYỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	08

**3.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Phần mềm quản lý**

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 08 năm.

**3.6 Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn



**TIIUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**3.7 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

**3.8 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**3.9 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**3.10 Ghi nhận doanh thu****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.11 Chi phí thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	4.048.427.377	869.993.577
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.516.880.168	4.536.199
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000 (*)	11.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.565.307.545</b>	<b>12.374.529.776</b>

(\*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng ở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

##### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

4.500.000.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn.

##### 4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	318.850.560 (a)	196.678.669
Các khoản phải thu khác	382.213.992 (b)	295.888.600
<b>Cộng</b>	<b>701.064.552</b>	<b>492.567.269</b>

##### (a) Chủ yếu bao gồm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	-	190.514.000
Phải thu các khoản ứng trước cho nhà đầu tư	318.850.560	-

##### (b) Chủ yếu bao gồm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn (Lãi tiền gửi có kỳ hạn)	202.009.000	115.888.600
Phải thu tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	180.000.000	180.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.920.555	1.325.317
Tạm ứng của nhân viên Công ty	655.226.000	139.000.000
<b>Cộng</b>	<b>807.146.555</b>	<b>140.325.317</b>

## 4.5 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1.166.950.667	2.644.922.506	946.617.915	4.758.491.088
Tăng trong kỳ		98.010.000		98.010.000
Mua sắm		98.010.000		98.010.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.166.950.667	2.742.932.506	946.617.915	4.856.501.088
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	228.908.476	583.282.935	120.979.161	933.170.572
Tăng trong kỳ	59.174.826	147.094.933	52.507.566	258.777.325
Khấu hao	59.174.826	147.094.933	52.507.566	258.777.325
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	288.083.302	730.377.868	173.486.727	1.191.947.897
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	938.042.191	2.061.639.571	825.638.754	3.825.320.516
Số dư cuối kỳ	878.867.365	2.012.554.638	773.131.188	3.664.553.191

## 4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình	Phần mềm quản lý	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.917.935.400	35.022.000	4.952.957.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư cuối kỳ	4.917.935.400	35.022.000	4.952.957.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu năm	775.451.617	5.472.188	780.923.805
Tăng trong kỳ	320.912.635	2.188.878	323.101.513
Khấu hao trong kỳ	320.912.635	2.188.878	323.101.513
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.096.364.252	7.661.066	1.104.025.318
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	4.142.483.783	29.549.812	4.172.033.595
Số dư cuối kỳ	3.821.571.148	27.360.934	3.848.932.082
<b>4.7 Chi phí trả trước dài hạn</b>			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp		422.247.650 (*)	843.230.656
Khác		12.590.050	-
<b>Cộng</b>		<b>434.837.700</b>	<b>843.230.656</b>
(*) Chi phí thành lập doanh nghiệp là các chi phí phát sinh trước khi được cấp giấy chứng nhận là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM. Toàn bộ chi phí này được phân bổ trong 3 năm (bắt đầu từ năm 2010).			
<b>4.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>		Kỳ này	Năm trước
		VND	VND
Tiền nộp ban đầu		120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm		44.137.954	30.750.174
Tiền lãi phân bổ hàng năm		16.164.030	14.488.817
<b>Cộng</b>		<b>180.301.984</b>	<b>165.238.991</b>
<b>4.9 Tài sản dài hạn khác</b>		Kỳ này	Năm trước
		VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại số 144 Châu Văn Liêm		179.280.000	179.280.000
Ký quỹ Taxi Mai Linh		-	10.000.000
Ký quỹ Taxi Vinasun		3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>		<b>182.280.000</b>	<b>192.280.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 4.10 Nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.484.628	12.944.701
Phải trả người lao động	20.500.712	20.501.310
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	80.606.817	252.745.137
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	9.153.000	1.407.802
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.525.810.238 (*)	1.377.568.286
<b>Cộng</b>	<b>7.649.555.395</b>	<b>1.665.167.236</b>

(\*) Chủ yếu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư	6.815.167.313 (*)	672.609.161
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	9.821.200	4.137.400
Phải trả khác	700.821.725	680.000.000

(\*) Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán.

## 4.11 Vốn chủ sở hữu

## Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	(6.595.407.288)	28.404.592.712
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(7.864.233.828)	(7.864.233.828)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	(14.459.641.116)	20.540.358.884
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	(2.305.490.670)	(2.305.490.670)
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	(16.765.131.786)	18.234.868.214

## Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập số 105/UBCK-GP, vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ, danh sách cổ đông như sau :

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn thực tế đã góp	
	VND	%	30/06/2012	31/12/2011
Công ty cổ phần thủy sản Hùng Vương	5.000.000.000	14,29	-	5.000.000.000
Bùi Văn Nghĩa	1.800.000.000	5,14	-	3.600.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bùi Minh Tấn	1.800.000.000	5,14	-	1.800.000.000
Nguyễn Tuấn Anh	1.800.000.000	5,14	-	-
Các cổ đông khác	24.600.000.000	70,29	35.000.000.000	24.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

## Cổ phiếu

	30/06/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu môi giới chứng khoán	606.948.588	143.610.391
Doanh thu về vốn kinh doanh	731.467.918	694.681.305
Doanh thu khác	64.098.393	634.965.992
<b>Cộng</b>	<b>1.402.514.899</b>	<b>1.473.257.688</b>

## 5.2 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	255.302.628	250.449.628
Chi phí nhân viên	634.292.115	1.122.362.776
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.500.708	17.010.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	464.075.298	381.912.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.607.572	486.142.853
<b>Cộng</b>	<b>1.385.778.321</b>	<b>2.257.878.697</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.184.365.366	2.011.680.356
Chi phí vật liệu quản lý	2.471.350	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.014.951	15.403.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.803.540	76.724.550
Tàu xe, phí và lệ phí	13.175.372	6.994.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.817.645	786.894.853
Chi phí bằng tiền khác	9.479.024	-
<b>Cộng</b>	<b>2.321.127.248</b>	<b>2.897.697.025</b>

**5.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	(2.305.490.670)	(3.682.318.034)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Tax nhập chịu thuế	(2.305.490.670)	(3.682.318.034)
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm được căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất kiểm toán. Số liệu so sánh kỳ trước được căn cứ hoàn toàn vào số liệu sổ sách kế toán 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty.



**Quách Văn Long**  
 Quyền phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2012

**Trần Thị Thu Nga**  
 Kế toán trưởng